

Xã hội học và những biến đổi xã hội trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước

Biến đổi xã hội, xã hội học và quản lý xã hội

BÙI THẾ CƯỜNG

1. Biến đổi xã hội vừa qua

Sau gần ba thập kỷ ở miền Bắc và một thập kỷ trên cả nước thực hành không thành công nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Việt Nam quyết định chuyển sang xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại. Những yếu tố ban đầu của quyết định này đã có cách đây ba bán thập niên, được tuyên bố trên những văn kiện mang tính quyết định của quốc gia cách đây hai bán thập niên, nhưng thực sự bắt đầu chỉ mới hơn một bán thập niên. Vậy mà những bước đi của nền kinh tế thị trường đã làm chấn động toàn xã hội.

Tôi thấy có ba nhận định quan trọng về quá trình này đáng được lưu ý:

Đời sống được cải thiện mạnh mẽ

Thứ nhất, mức sống đã tăng lên trong đa số dân cư: trên cả nước 51,77% số hộ trong cuộc điều tra mức sống năm 1993 đánh giá họ đã có cuộc sống khá hơn năm 1990, 30,72% có mức sống như cũ. Tỷ lệ mức sống khá lên là đặc biệt cao ở khu vực phía Bắc: 72,13% cho vùng đồng bằng sông Hồng, 67,21% cho vùng trung du phía Bắc và 53,44% cho vùng Bắc Trung bộ¹.

Đầu tư xã hội đóng góp vào tăng trưởng

Thứ hai, cần nhấn mạnh rằng các thành tựu kinh tế vừa rồi một phần là do những đầu tư vào khu vực xã hội nhiều năm trước đó. Về điều này báo cáo của UNICEF nói:

"Thành công của chính sách Đổi mới của Việt Nam một phần chủ yếu là do những đầu tư trong quá khứ vào bảo vệ và phát triển trẻ em. Từ 1945 đến nay ban lãnh đạo Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tập trung vào phát triển con người nói chung cũng như

¹ Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1994*, Hà Nội 1995, trang 382.

vào sức khỏe và giáo dục trẻ em nói riêng. Kết quả là người Việt Nam có tỷ lệ biết chữ cao, hưởng tuổi thọ cao, có mức tử vong trẻ em thấp, đạt tỷ lệ cao về sự tham gia của phụ nữ vào kinh tế và xã hội...

Những thành quả xã hội quá khứ đó đã yểm trợ mạnh mẽ cho việc thực hiện chính sách Đổi mới của Chính phủ và cho sự quá độ sang kinh tế thị trường. Một tỷ lệ biết chữ cao khiến con người có khả năng thích ứng nhanh chóng và linh hoạt với công nghệ mới, động viên thuận lợi quần chúng tham gia vào các mục tiêu kinh tế với tính kỷ luật và sự nhanh nhẹn. Sức khỏe tốt duy trì được khả năng lao động nặng và có năng suất, vị thế cao của phụ nữ cho phép họ đóng góp mạnh mẽ vào tổng sản phẩm quốc gia.

Các thành quả xã hội được phân phối ít nhiều đồng đều trong toàn thể dân cư đã nâng cao tinh thần quốc gia và tăng cường cố kết xã hội cũng như ổn định xã hội”².

Biến đổi giá trị

Thứ ba, cũng theo nhận định của một tổ chức giúp đỡ phát triển nước ngoài, thì đường hướng phát triển hiện nay “đang làm cho dân chúng ngày càng trở nên ích kỷ và chỉ quan tâm đến bản thân mình. Nó cũng làm nảy sinh sự phát triển của hai nền kinh tế - một nền kinh tế nhỏ năng động của các nhà doanh nghiệp nhỏ có vốn và có cơ hội, và một nền kinh tế khác bao gồm đa số người dân nghèo ở vùng nông thôn không có vốn và cũng không có cơ hội. Các gia đình, các nhóm, và các cá nhân đang phải trải qua những khủng hoảng trong đời sống hàng ngày của mình, phần lớn trong cuộc vật lộn với những vấn đề khó khăn về kinh tế”³.

Nhận xét này nêu lên vào năm 1992, song hiện nay và có lẽ trong tương lai trung hạn nó vẫn còn đúng.

2. Hiểu đúng hơn nền kinh tế thị trường

Như vậy là nền tảng của biến đổi xã hội chúng ta hiện nay là nền kinh tế thị trường. Tuy rằng đây là một thuật ngữ có tần số xuất hiện cao nhất hiện nay trong các loại văn bản ở nước ta, kinh tế thị trường vẫn còn được hiểu biết rất ít với tư cách là một khái niệm kinh tế học chính trị và đặc biệt với tư cách là một khái niệm xã hội học.

Trước kia người đọc báo thường được cho tiêu thụ một bức tranh một chiều về con người, chẳng hạn, các mô tả người trong phong trào người tốt việc tốt. Nay chúng ta đang chứng kiến một làn sóng ngược lại: đầy rẫy trên báo chí là các câu chuyện về người anh hùng của nền kinh tế thị trường, trong nước cũng như nước ngoài, đặc biệt là nước ngoài và nhất là các nước kinh tế mới (NICs) trong khu vực - các vị chủ tịch các đại công ty đã đi lên từ nghèo khó ra làm sao, làm việc nhiều chục tiếng mỗi ngày như thế nào, đã nghĩ ra những ý tưởng vĩ đại về việc bán được nhiều nhất hàng hóa bằng cách nào, đã trải trở bao nhiêu đêm để nghĩ ra cách phục vụ tốt hơn nữa sự tiêu dùng của nhân dân v.v. và v.v... Nhưng mới đây nhất, cũng qua báo chí chúng ta được biết rằng một số nhà anh hùng đó ở Hàn Quốc (trong số họ có những người mà công ty của họ có những liên doanh đáng kể ở Việt Nam) đang gặp rắc rối với pháp luật vì những mối liên hệ bất hợp pháp của họ với chính trị. Tin tức từ nhiều nước khác cũng tương tự.

² UNICEF, *Situation Analysis of Women and Children in Vietnam*, (Phân tích tình hình phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam), Hanoi, April 1994, trang 1-2.

³ *Chiến lược của Quỹ cứu trợ Nhi đồng Anh* (SDF, UK) cho chương trình ở Việt Nam, 9.1992, trang 8.

Điều đó có nghĩa là như mọi vấn đề của cuộc sống, kinh tế thị trường cũng cần được xem xét một cách nhiều chiều thay vì ra sức ca tụng nó như đã từng ra sức chê bai nó. Ở chỗ này, phải chăng xã hội học cần có trách nhiệm bổ sung cho báo chí, chính trị và kinh tế học?

3. Khu biệt hóa xã hội và liên kết xã hội

Nếu như nền tảng của biến đổi xã hội hiện nay là kinh tế thị trường, thì cái gì sẽ diễn ra? Theo tôi, với chúng ta đặc trưng quan trọng nhất của biến đổi xã hội hiện nay là tiến trình khu biệt hóa xã hội. Để quản lý thành công quá trình hiện đại hóa đất nước, nhà quản lý và nhà nghiên cứu cần nắm vững đặc điểm đó.

Không phải ngẫu nhiên mà đúng vào thời kỳ công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa thế kỷ 19, mối bận tâm cơ bản của các nhà xã hội học là sự chuyển đổi cấu trúc xã hội: Durkheim với sự phân biệt đoàn kết cơ giới và đoàn kết hữu cơ, Tonnie với khái niệm xã hội (*Geselishaft*) và cộng đồng (*Gemeinschaft*), Mác với khái niệm hình thái kinh tế xã hội. Sở dĩ như vậy là bởi vì đây chính là thời kỳ quá độ từ một cấu trúc xã hội giản đơn sang cấu trúc xã hội phức hợp, trong đó diễn ra quá trình khu biệt hóa mạnh mẽ các lĩnh vực hoạt động của con người.

Sự khu biệt hóa trong kinh tế là quá trình phân công lao động, một trong hai tiền đề nảy sinh kinh tế thị trường. Nhưng một điều quan trọng khác là tiến trình khu biệt hóa xã hội. Nếu xét đến lịch sử cấu trúc xã hội trong vùng văn hóa Thiên Chúa giáo Tây Âu, thì người ta kể đến sự khu biệt lớn đầu tiên là sự tách biệt tôn giáo với chính trị - nhà nước (thần quyền và thế quyền), diễn ra vào thế kỷ thứ 11. Một thế kỷ sau diễn ra sự tách biệt của hình thái khoa học (nghiên cứu và giảng dạy) dẫn đến các thiết chế đặc thù như đại học tổng hợp và viện hàn lâm. Một sự khu biệt hóa quan trọng diễn ra vào cuối thời kỳ phục hưng, đó là kỹ thuật tách khỏi nghệ thuật. Cuối cùng từ thế kỷ 18 là sự bắt đầu tách biệt giữa xã hội dân sự với chính trị, đều được tiến hành với cách mạng tư sản. Những sự khu biệt hóa lớn đó là tiền đề cấu trúc cho một nền kinh tế (thị trường) hiện đại để với nó ta có một tổ chức xã hội hiện đại.⁴

Sự khu biệt hóa là điều kiện của phát triển nhưng nó lại đặt ra vấn đề cố kết của hệ thống trên một cách thức khác, vì nếu không thì xã hội phải bị tan rã. Hai yếu tố để tăng cường liên kết xã hội trong mọi xã hội là văn hóa hiểu theo nghĩa nhân chủng học hay xã hội học, và chính sách (phúc lợi) xã hội. Văn hóa liên kết xã hội bằng cách giúp cho mọi thành viên chia sẻ các giá trị và chuẩn mực xã hội, nhờ đó các hành vi của họ được thống nhất lại và thích ứng với nhau. Chính sách (phúc lợi) xã hội tạo ra sự liên kết xã hội bằng việc chia sẻ giữa các thành viên những thành quả giáo dục, sức khỏe và bảo đảm xã hội.

Quay trở lại ba nhận định trong phần thứ nhất của bài viết này, chúng ta thấy mức sống tăng lên trước hết là do động lực của kinh tế thị trường, nhưng còn do các thành quả của văn hóa và phúc lợi xã hội đã tích lũy được trước đó. Nhưng sự suy yếu của phúc lợi xã hội trong khoảng 10 năm qua cũng như sự suy giảm của văn hóa (mà một đặc trưng của nó là cách thành viên từ bỏ theo đuổi các mục tiêu chung để chạy theo các lợi ích ích kỷ của mình, điều mà rút cuộc cũng sẽ không ai có thể đạt được mỹ mãn vì tổng của toàn bộ các lợi ích ích kỷ sẽ bằng zero về mặt xã hội), hai sự suy giảm đó sẽ đem lại hậu quả tiêu cực trong khoảng thời gian trung hạn và có thể là cả lâu dài. Báo cáo 1994 của UNICEF cũng như nhiều tài liệu khác đã cảnh báo điều đó.

⁴ Wilhelm Korff, *Wirtschaft and Ethik* (Kinh tế và đạo đức), trong: *Aus Politik and Zeitgeschichte* (Chính trị và lịch sử đương đại), Bonn, 20 July 1990, trang 33.

4. Đóng góp của xã hội học

Xã hội học Việt Nam có thể đóng góp gì vào việc quản lý tiến trình hiện đại hóa đang diễn ra trước mắt chúng ta? Câu trả lời là rõ ràng: nó đã có đóng góp và có khả năng đóng góp nhiều hơn. Nhưng cần nói tiếp rằng nó phải có trách nhiệm đóng góp nhiều hơn nữa. Vì sao có thể nói như vậy? Xã hội học có trách nhiệm và khả năng đóng góp vào sự phát triển này đơn giản vì liên kết xã hội là điều kiện sinh tử của sự quá độ, mà liên kết xã hội là gì và như thế nào thì lại chính là nhiệm vụ của nghiên cứu xã hội học.

Tôi nghĩ rằng thật là phúc đức, nếu các nhà xã hội học Việt Nam có thể tham gia tích cực cùng mọi người ngăn cản thành công để sao cho đất nước không có hai Băng cốc ở hai đầu⁵, còn nông thôn thì không bị gạt ra ngoài lề của phát triển. Tại sao đó sẽ là một phúc lành của quốc gia? Vì người nông dân Việt Nam là linh hồn của dân tộc, nông thôn Việt Nam là nơi cất giấu của cải văn hóa của dân tộc, mất nó là mất tất cả.

Cần nhớ rằng không chỉ những thắng lợi quân sự trong lịch sử cận đại nước nhà mới nhờ nông dân. Ngay cả thắng lợi kinh tế vừa qua tuy mới chỉ là bước đầu song rất căn bản - sự chuyển đổi cấu trúc một cách ổn định trong điều kiện không có sự giúp đỡ bên ngoài, điều mà cộng đồng quốc tế rất ngạc nhiên - xét đến cùng là do nông dân. Khi được “đổi mới về chính sách”, người nông dân Việt Nam đã làm cho quốc gia từ chỗ thiếu ăn trầm trọng và kinh niên, chỉ sau một vài vụ lúa, trở thành nước xuất cảng gạo thứ ba trên thế giới. Nhờ cấu trúc văn hóa xã hội truyền thống nông thôn, mà “liệu pháp số” cuối cùng những năm 80 cũng như mọi khó khăn cho sự chuyển đổi cấu trúc gây ra đều đã được giảm nhẹ.

Như vậy, người ta có cơ sở để lo ngại rằng đất nước đang có vẻ như bị tổ chức lại thành hai cực: một vài đô thị cực lớn xa hoa giàu có nhưng mất hết văn hóa cổ truyền đối diện với một nông thôn còn giữ được đôi chút văn hóa truyền thống nhưng không còn nhân cách gì nữa vì cảnh sống bần cùng.

Cách đây vài năm tôi còn đánh giá lầm về nền xã hội học nước nhà, tôi cho rằng nó không có lịch sử và cũng không có tên. Bây giờ tôi hiểu đó là một quan niệm sai: trong khoảng 50 năm qua người ta có thể kể ra chừng một chục công trình xã hội học lớn về văn hóa và cấu trúc xã hội Việt Nam, do người Việt hay người nước ngoài viết. Đó là một tài sản không lớn nhưng cũng không nhỏ của xã hội học chúng ta.

Một trong những thành tựu của đường lối Đổi mới là điều kiện làm việc của khoa học xã hội đã thay đổi căn bản: khoa học xã hội đã có thể nghiên cứu một cách thực chứng. Chúng ta biết rằng cách đây chừng trăm rưỡi năm, A. Comte kêu gọi cần phải hình thành một môn khoa học mới, mang tính thực chứng, về xã hội. Cũng phải gần năm chục năm sau, E. Durkheim mới chỉ ra cho thấy như thế nào là làm xã hội học thực chứng. Khi mà điều này đã trở thành hiển nhiên ở nhiều nền khoa học xã hội, thì ở nước ta nay mới đang bước đầu trở thành hiện thực. Dù sao đó cũng là một bước tiến không thể tưởng tượng được so với chỉ cách đây 10 năm mà thôi.

Khoa học luận nói chung và lịch sử xã hội học nói riêng cho chúng ta hiểu rằng khoa học là sự song hành giữa phát triển lý thuyết và phát triển các kỹ thuật quan sát khoa học. Lý thuyết là việc triển khai các khái niệm để khái quát và giải thích hiện thực, không có nó thì hiện thực là không thể “hiểu” được. Các kỹ thuật quan sát khoa học là để thu thập dữ liệu (data). Đó là hai hoạt động không thể thiếu được của khoa học, chúng tương đối độc lập với nhau nhưng lại quan hệ chặt chẽ với nhau. Người ta dễ dàng phân biệt được một

⁵ Băng Cốc đẹp và mến khách. Tôi chỉ muốn nói ở đây về sự tập trung thái quá khiến thành phố bị ô nhiễm và tắc nghẽn giao thông, đất nước bị mất cân bằng.

nhà khoa học ở chỗ anh ta phải tiến hành cả hai công việc trên dù ở cấp độ đơn giản nhất. Tại sao một số nhà vật lý học thiên văn đã được giải Nobel vừa rồi lại phải đến Việt Nam để quan sát nhật thực toàn phần? Câu trả lời là vì họ là nhà khoa học, tức là dù đã trở thành một chức sắc ở đẳng cấp cao trong ngành, họ vẫn phải trực tiếp tiến hành các quan sát khoa học.

Đảm bảo mối liên hệ giữa hai thao tác trên là rất khó đối với tất cả các nhà khoa học không trừ một ai. Có lẽ vì thế mà các nhà xã hội học đã tập trung nhiều vào cái mà R. Merton đề nghị, đó là các lý thuyết cấp trung bình, ở cấp độ này một nhà khoa học “trung bình” có nhiều cơ hội để đóng góp.

Như vậy là chúng ta cần quan tâm đến ba công việc chủ chốt: thứ nhất, phát triển các ý tưởng mang tính lý luận; thứ hai, thực hiện thường xuyên và cẩn thận các đo lường xã hội; và thứ ba, thực hiện một cách thông minh mối liên hệ giữa hai việc trên.

Trong cả ba công việc đó, theo tôi nghĩ, các nhà xã hội học chúng ta đều phải cố gắng nhiều hơn:

Lý thuyết xã hội

Trong khi hơn bao giờ hết đất nước đang cần một học thuyết phát triển mới thì tại các trung tâm nghiên cứu xã hội học, là những cơ sở mà trong lĩnh vực nghiên cứu chiến lược quốc tế người ta gọi là các “Thình Tanker” (đầu tàu tư duy), các trung tâm chúng ta đã có thể đưa ra được điều gì đáp ứng đòi hỏi đó? Lý thuyết Mác xít coi sự phát triển kinh tế xét đến cùng mang tính quyết định. Nhưng nó cũng thừa nhận rằng sự tiến triển của tư tưởng có ảnh hưởng vô lường đến phát triển xã hội.

Khảo sát xã hội thực nghiệm

Lịch sử khảo sát xã hội cho chúng ta biết, ngay từ cuối thế kỷ 17 một số chính phủ đã chú ý đến việc đo lường các đại lượng xã hội. Đặc biệt kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở các nước phát triển nhất người ta đã hiểu ra rằng, giống như đối với thời tiết, trái đất và cơ thể con người, xã hội cũng phải được thường xuyên đo lường nếu muốn điều khiển tốt cho nó tránh được các “tai biến” hay “khủng hoảng”. Bởi thế, xã hội học đã trở nên thiết yếu với loài người chẳng kém gì môn khí tượng học, và thực sự nó đã là môn khí tượng học của xã hội. Để duy trì ngành khí tượng học về xã hội các quốc gia và Liên hợp quốc đã tốn vô số tiền bạc để đo đạc hầu như mọi xã hội trên toàn cầu cũng như để ngày càng hoàn thiện các phương pháp và kỹ thuật đo đạc. Nhưng thực tế đã chứng minh rằng điều đó hoàn toàn không uổng phí. Lợi ích thu được cũng đáng với đồng tiền bát gạo đã bỏ ra.

Về phần nước ta, kể từ khi triển vọng nghiên cứu thực chúng được mở ra nhờ đường lối Đổi mới, các nhà nghiên cứu xã hội đã có điều kiện thuận lợi tiến hành vô số các đo lường xã hội: ở khắp nơi và ở mọi cấp độ chúng ta đo lường người dân về thu nhập và chi tiêu của họ, tâm trạng, ý kiến cũng như thái độ của họ, chúng ta đo xem các bệnh tật xã hội nặng đến mức nào v.v... Những đo lường này đã rất có ích. Câu hỏi tôi muốn nêu lên là: các đo lường xã hội của chúng ta đã được tiến hành một cách có hệ thống và đúng kỹ thuật đến mức độ nào? Có cần cải tiến cách tổ chức đo lường hiện nay không? Làm thế nào để nâng cao thêm một bước kết quả và hiệu quả các đo lường xã hội quan trọng nhất?

Thống nhất giữa lý thuyết với thực nghiệm

Về điểm cuối cùng này, theo tôi, trong xã hội học của chúng ta hiện nay, mối liên hệ giữa hoạt động lý thuyết và quan sát thực nghiệm còn rất lỏng lẻo và nhiều khi thiếu chuẩn

xác. Đây cũng là điều dễ hiểu, nhưng để đóng góp hiệu quả hơn vào công tác quản lý quá trình biến đổi xã hội, không có cách nào khác là phải chú ý nâng cao chất lượng cả ba công việc trên.

Thử phác thảo một vài ý tưởng về chiến lược đô thị hóa ở Việt Nam

NGUYỄN MINH HOÀ

Đối với các nước nông nghiệp lạc hậu muốn tăng trưởng kinh tế trên hai con số và cất cánh vào thế kỷ XXI thì không còn con đường nào khác là phải tiến hành công nghiệp hóa và đô thị hóa với tốc độ và nhịp độ ngày càng cao. Đó là một qui luật tất yếu. Nhưng cuộc cách mạng công nghiệp và cách mạng đô thị lại khởi đầu từ châu Âu chứ không phải là từ châu Á. Các nước nông nghiệp châu Á tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp khá muộn màng, sớm nhất là Nhật Bản cũng phải vào năm 1868, trong khi đó nó diễn ra ở nước Anh vào năm 1730, còn các nước khác ở Á châu hầu hết vào những năm 50-60 của thế kỷ này. Chính vì thế các nước chậm phát triển bên cạnh lợi thế là rút tra được những bài học kinh nghiệm từ các nước đi trước thì lại rơi vào tâm lý nôn nóng muốn đốt cháy giai đoạn, tiến hành công nghiệp hóa - đô thị hóa bằng mọi giá, do vậy ở một số quốc gia đã phải gánh chịu những hệ quả xấu của các căn bệnh đô thị do đô thị hóa - công nghiệp hóa nhanh thiếu sự cẩn trọng cần thiết. Đó là các căn bệnh: Tắc nghẽn huyết mạch giao thông; ô nhiễm môi trường; gia tăng nhân khẩu vô tổ chức vượt ra khỏi tầm kiểm soát của nhà nước, cũng như các tệ nạn xã hội (thất nghiệp, mại dâm, ma túy, tội phạm, hiếp dâm,...).

Một vấn đề cực kỳ quan trọng được đặt ra là mỗi một quốc gia phải tìm cho được một chiến lược phát triển đô thị phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, riêng có của mình cũng như phù hợp với truyền thống dân tộc, tâm lý phong tục tập quán của cộng đồng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu các căn bệnh đô thị trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Dựa trên những bài học thành công và thất bại của các nước trên thế giới, trong khu vực Đông Nam Á và đặc điểm riêng của đất nước chúng tôi thử phác thảo một vài ý tưởng như sau:

1. Trước hết, quá trình đô thị hóa chính là quá trình biến đổi cơ cấu nghề nghiệp không chỉ ở tầm quốc gia mà còn ở khu vực. Đô thị hóa bao giờ cũng kéo theo một số lượng lớn lao động từ hoạt động thuần nông (chăn nuôi, trồng trọt) sang lao động trong các lĩnh vực phi nông nghiệp (công nghiệp, thương mại, dịch vụ) làm thay đổi hẳn tỷ trọng cơ cấu ngành nghề. Việc chuyển đổi cơ cấu đó cần phải được cân nhắc và trù liệu chu đáo về bước đi, tốc độ thích hợp nếu không sẽ đưa đến những đổ vỡ không gì cứu vãn nổi. Thành phố

Hồ Chí Minh mới chỉ khởi động quá trình đô thị hóa thì đã có hàng nghìn hộ gia đình nông dân ở khu đô thị mới ngay trên mảnh đất vốn là của mình. Đất thì đã trở thành nhà máy xí nghiệp, tay nghề thì không có, học vấn thấp thế là họ trở thành người đứng ngoài quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa. Trên thế giới hiện nay, việc biến quốc gia thành một quốc gia thành thị không còn nông thôn, không còn hoạt động nông nghiệp hoặc còn thì chiếm một tỷ lệ không đáng kể là một xu hướng ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn, xin xem bảng dưới đây:

| Quốc gia | Dân cư đô thị (%) |
|----------------|-------------------|
| Argentina | 86 |
| Australia | 85 |
| Belgium | 98 |
| Brunay | 100 |
| Denmark | 89 |
| Israel | 91 |
| Iceland | 91 |
| Japan | 93 |
| Korea, south | 81 |
| Luxembourg | 86 |
| Ma cao | 99 |
| Netherlands | 90 |
| France | 95 |
| Germany | 90 |
| Qatar | 91 |
| Singapore | 100 |
| Taiwan | 84 |
| United Kingdom | 90 |
| Uruguay | 89 |

Đất nước đang trên đà thu hẹp nông nghiệp nhanh nhất trong thời gian gần đây phải kể đến Pháp và Nhật Bản. Chẳng hạn năm 1990 Pháp có 20% cư dân làm nông nghiệp thì đến năm 1995 chỉ còn 5% (khoảng một triệu người), chính phủ Pháp trả lương cho nông dân và yêu cầu họ không cần phải sản xuất nông nghiệp để chính phủ không phải bù lỗ hàng tỷ quan Pháp để mua nông sản, năm 1994 ở Pháp có đến gần 2.000 ha đất bị bỏ hoang và dùng vào những mục đích phi nông nghiệp.

Trên khuynh hướng này không ít người còn dự báo rằng sẽ đến lúc trên bề mặt của trái đất chỉ còn hình thức cư trú duy nhất là đô thị và hoạt động lao động sản xuất cũng chỉ còn duy nhất là công nghiệp. Dự báo đó có thể xảy ra nhưng chắc là còn lâu lắm, hết thế kỷ XXI điều đó chưa thể xảy ra nhất là ở các nước châu Á trong đó có Việt Nam. Đất nước chúng ta có khoảng 83% dân số hiện đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, mà công việc chủ yếu là trồng lúa nước. Hàng ngàn năm trôi qua đã kiến tạo nên nền văn minh nông nghiệp - trồng lúa nước. Chúng ta tiến hành công nghiệp hóa - đô thị hóa với tốc độ cao đến đâu, với qui mô lớn đến đâu thì vẫn phải duy trì một tỷ lệ thích đáng

giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp, mà trong đó nông nghiệp luôn luôn giữ một tỷ trọng cao hơn. Cơ sở khoa học để có được ý tưởng này chúng tôi xuất phát từ ba điểm sau đây: - Thứ nhất, xét từ khía cạnh kinh tế thì đất nước ta không đủ khả năng chuyển đổi toàn bộ nền kinh tế mà đa phần là nông nghiệp sang công nghiệp - thương mại và dịch vụ, ít nhất là từ 20-30 năm nữa, bởi vì nó liên quan đến không chỉ tiền vốn mà còn đào tạo, giáo dục, tái bố trí nghề nghiệp.

- Thứ hai, xét về khía cạnh tâm lý, chúng ta không nên làm như thế, bởi tâm lý của người làm nông nghiệp đã in đậm trong đời sống của một bộ phận lớn dân cư. Việc rời bỏ hoạt động nông nghiệp truyền thống là điều rất khó chấp nhận. Nông dân Pháp thường xuyên kéo về thủ đô Paris đồ đầy khoai tây, cà chua, bầu bí trước cửa tòa thị chính, điện Elize. Họ dùng các máy cày, máy kéo chặn ở tất cả các cửa ngõ ra vào thủ đô để bày tỏ thái độ phản đối chính phủ không chịu bù lỗ để mua nông sản phẩm nội địa mà mua của nước ngoài với giá rẻ hơn. Người nông dân Pháp biểu tình không phải vì đói mà vì quyền được lao động, danh dự nghề nghiệp và lòng tự hào về sản phẩm của mình làm ra.

Thứ ba, điều quan trọng nữa mà chúng tôi muốn đề cập đến ở đây là khía cạnh văn hóa. Trong dự thảo các văn kiện trình Đại hội VIII của Đảng, trong phần định hướng các lĩnh vực phát triển đến năm 2020 có viết “Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt giữ gìn và nâng cao bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp, ý thức về cội nguồn và lòng tự hào dân tộc”. Vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc có mối quan hệ với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Chúng ta không khó khăn gì cũng nhận thấy một vấn đề có tính qui luật là tốc độ đô thị hóa - công nghiệp hóa càng cao thì văn hoá truyền thống càng bị suy giảm và tan loãng nhanh. Về nguyên tắc thì đô thị hóa - công nghiệp hóa là quá trình mang tính quốc tế hóa, kết quả của nó là tạo ra trên phạm vi quốc tế nền văn minh đô thị và lối sống công nghiệp thị dân. Chính nó đã lần lượt đẩy lùi văn hóa bản địa cổ truyền. Ở các đô thị lớn, tiếng đàn kim đàn còn bị đàn organ lấn lướt, dân ca quan họ Bắc Ninh, Lý con sáo, hò Huế trở nên khiêm tốn hơn so với Pop-Rock. Tình làng nghĩa xóm “tối lửa tắt đèn có nhau” bị thay vào đó là kiểu quan hệ đứt đoạn, ản danh, thờ ơ và thực dụng. Chính vì thế chúng ta cần hết sức thận trọng khi tính đến tốc độ và mức độ đô thị hóa sao cho không làm cản trở quá trình bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cần thiết phải bảo lưu cái gốc của văn hóa dân tộc là văn minh nông nghiệp, văn hóa làng xã, văn minh lúa nước ở một tỷ lệ thích đáng không chỉ các giá trị tinh thần mà còn trên lãnh thổ cương vực. Ở đây tôi muốn nhắc đến một luận điểm nổi tiếng của Viện sĩ Đmitri - Likhachốp, một nhà văn hóa lớn không chỉ của Nga mà còn của nhiều Viện Hàn lâm trên thế giới “Việc phình ra của các đô thị lớn cần phải được dừng lại, bởi lẽ trong những khu vực rậm bằng đá ấy, phần văn hóa nảy nở nhanh hơn là văn hóa đích thực” và ông còn khẳng định “Văn hóa truyền thống đích thực của một dân tộc chỉ có thể tồn tại và phát triển được ở nông thôn và các thị trấn nhỏ”*. Không phải vô lý khi ông đưa ra quan điểm như vậy và nó hoàn toàn có ý nghĩa thời sự với chúng ta hôm nay.

Cũng trên ý nghĩa có, trong dự thảo phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam có nhấn mạnh “Coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và văn hóa giữa giữ gìn bản sắc và truyền thống dân tộc với tiến lên hiện đại trong phát triển đô thị”.

2. Làm cho đô thị và nông thôn xích lại gần nhau về trình độ phát triển là một định

* Đimitri Likhachốp “*Bản chất hoà giải của văn hoá*”. Tạp chí *Văn học*. Số 15. Ngày 13-4-1994 (Tiếng Nga)

hướng chiến lược trong quá trình đô thị hóa. Chúng ta không thể phủ định được rằng ở các nước chậm phát triển trong quá trình phát triển, phải tạo ra cho được các khu vực kinh tế trọng điểm với tốc độ tăng trưởng nóng để làm điểm tựa bẫy nền kinh tế của quốc gia lên. Điều đó có lợi về kinh tế mà như Lê Nền nói “đô thị luôn luôn đóng vai trò dẫn dắt nông thôn”, nhưng xét về khía cạnh xã hội thì lại tạo ra một khoảng cách giữa đô thị phát triển và nông thôn lạc hậu ngày càng lớn mà điển hình là Bangkok, Sanpaolo, Mexico city với những vùng nông thôn xung quanh. Để tránh phải vết xe đổ của các nước khác, chúng ta cần phải tiến hành đô thị hóa theo “quan điểm của chúng ta là tạo môi trường và điều kiện cho tất cả các vùng đều phát triển, tuy nhiên nhịp độ có thể không đều nhau, nhưng không chênh lệch quá xa, tạo động lực và khả năng cho các vùng, các lĩnh vực thúc đẩy nhau cùng phát triển” (Võ Văn Kiệt - Báo cáo của Chính phủ trình bày tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá 9) Cũng trong báo cáo này Thủ tướng Võ Văn Kiệt còn nhấn mạnh “Phải sớm hình thành một chiến lược hoàn chỉnh phục vụ yêu cầu phát triển nông thôn. Cần phải xem đây là *một nhiệm vụ quyết định quá trình đô thị hóa, có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bởi vì vùng nông thôn chiếm 3/4 dân số và đất đai của nước*”.

Để làm cho đô thị và nông thôn xích lại gần nhau, theo chúng tôi cần tiến hành những vấn đề sau đây:

- Văn minh vật chất của đô thị hiện đại phải du nhập vào nông thôn chẳng hạn như kiến trúc và xây dựng dân dụng kiểu đô thị, các phương tiện nghe nhìn (Ti vi, Radio - cassette, Video,) các phương tiện thông tin (điện thoại, fax), các phương tiện di chuyển (xe hơi, xe máy, xe công cộng) các vật gia đình (bếp ga, tủ lạnh, tủ trữ thức ăn, máy giặt). Trong Dự thảo phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 cũng nêu rõ: “mở mang các loại hình dịch vụ, xây dựng thêm đường xá, mạng lưới cấp điện, cấp nước, điện thoại, trường học, cơ sở y tế, văn hoá nông thôn”.

Đô thị cố gắng đưa những ảnh hưởng tốt đẹp của mình tới nông thôn, nhất là những vùng xa, vùng sâu, đồng bào thiểu số, trước hết là những ảnh hưởng về văn hoá, dân trí sau nữa là lối sống, giao tiếp. Đô thị giúp đỡ nông thôn có được đội ngũ cán bộ văn hóa giáo dục đủ mạnh và các cơ sở văn hóa như trường học, thư viện, câu lạc bộ, nhà văn hóa, các đội văn nghệ nhằm nâng cao từng bước mặt bằng dân trí của người dân nông thôn và chuyển giao kỹ thuật cho người nông dân trong canh tác và chăn nuôi.

Ở đây chúng tôi thấy cần thiết nêu lên hai bài học kinh nghiệm của các nước láng giềng. Từ năm 1988 tới nay Trung Quốc chủ trương thiết lập rất nhiều các hương trấn. Do là khái niệm rất mới. Hương trấn xét về tiêu chuẩn thì chưa phải là đô thị mà nó chỉ là trung tâm của liên xã (chừng 3-4 xã) với các hoạt động phi nông nghiệp như dịch vụ may cắt quần áo, làm đầu tóc, các cửa hàng thương mại, chợ búa và các dịch vụ giải trí như câu lạc bộ, vũ trường, nhà hát, công viên. Trung Quốc rất thành công với kiểu đô thị nhỏ này đã thu hút được thanh niên làm giảm bớt áp lực tới các đô thị lớn.

Một ví dụ khác nữa là Đài Loan và Nam Triều Tiên. Họ áp dụng một chính sách khác là vẫn giữ lại một tỷ lệ nông thôn thích hợp, nhưng làm cho những người dân nông thôn được sinh sống trong một không gian sinh tồn như đô thị, có nghĩa là đô thị và nông thôn chỉ còn khác nhau về phương thức hoạt động nghề nghiệp còn không gian vật chất và sinh hoạt thì như nhau. Đến các khu vực nông thôn ở Đài Trung, Đài Nam nếu không thấy ruộng lúa thì không thể cho đây là nông thôn.

Về phương thức này cũng được đề cập đến trong Dự thảo vấn đề Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII “Hình thành mạng lưới đô thị mang chức năng trung tâm khu vực hay tiểu vùng để phát huy tác động của công nghiệp và dịch vụ đến các vùng khác, nhờ đó mà

có thể khai thác nhiều hơn, có hiệu quả hơn các tiềm năng của mỗi vùng. Tùy điều kiện từng nơi, tất cả các thị xã, thị trấn đều phải được phát triển trên cơ sở đẩy mạnh công nghiệp và dịch vụ mang ý nghĩa tiểu vùng. Hình thành các thị tứ làm trung tâm kinh tế, văn hóa cho mỗi xã hoặc cụm xã”.

3. Đô thị hóa ở các nước nông nghiệp, theo chúng tôi còn là quá trình làm chậm lại và giảm thiểu quá trình “thị xã hóa” (từ của K.Marx) hay nói chính xác hơn là “lưu manh hóa” nông thôn. Thực tế cho thấy, chỉ mới có mấy năm đô thị hóa mà các khu vực ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh như Thủ Đức, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè hiện tượng tiêu cực xã hội nổi lên nhức nhối như: Bia ôm, mại dâm, phim sex, hiếp dâm, lừa đảo, cướp của... Những hiện tượng này không những xuất hiện ở những nơi trước kia chưa bao giờ có, mà còn có nguy cơ cao hơn hẳn nội thành như hiếp dâm, cướp của. Những tiêu cực của đô thị đã len lỏi đến tận xóm ấp là những nơi vốn có cuộc sống thanh bình, yên ả làm khuấy động cuộc sống bình dị của người nông dân. Do vậy trách nhiệm của các nhà hoạt động chính trị, các nhà văn hóa - giáo dục, những người làm công tác xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội là phải làm sao cho giảm thiểu những mặt tiêu cực của đô thị về nông thôn.

Để kết thúc bài viết này, tôi xin được mượn lời của Giáo sư Đỗ Thái Đồng trong bài viết có tựa đề là “Trung tâm và ngoại vi trong đời sống văn hóa đô thị khi ông cảnh báo về việc đô thị hóa một cách thiếu cân nhắc rằng “Những mất mát vô hình còn lớn hơn nhiều. Những chấn thương văn hóa của một vài thế hệ, những đứt đoạn văn hóa với truyền thống, những xung đột giá trị tàn phá các gia đình. Nói như Nguyễn Bính là “hương đồng gió nội bay đi ít nhiều”. Tôi hiểu câu thơ ấy là sự báo hiệu những mất mát trong linh hồn của một dân tộc, từ từ nhưng nguy hiểm”.

Cộng đồng đô thị và sức khỏe cư dân

PHAN QUỐC THẮNG

Để dễ hiểu ta tạm coi cộng đồng đô thị là một số những người, nhóm người nào đó cùng sống, sinh hoạt, làm việc, nghỉ ngơi giải trí... trong một môi trường vật chất là không gian đô thị. Nghĩa là chọn một cái tương đồng tương đối phổ quát là môi trường sống, bỏ qua rất nhiều những tương đồng khác vốn hay được dùng để ghi nhận cộng đồng như sắc tộc, tôn giáo, quốc gia, khu vực... Đành rằng những tương đồng ấy rất có ý nghĩa đối sức khỏe cư dân trọng cộng đồng đô thị, nhưng chúng chỉ mang tính định lượng, thống kê hay biểu hiện nào đó trong cả cộng đồng hàm chứa nó. Phạm vi bài viết này chỉ nhằm gợi mở một số đặc điểm xã hội đô thị có vai trò tác động qua lại với sức khỏe con người. Muốn tìm hiểu sức khỏe của các cá nhân cấu thành nên cộng đồng đô thị nên chẳng coi đô thị như là một cơ thể sống mà từ mỗi tế bào - cá thể đô thị - cũng đều không phải là thừa hay thiếu. Đương nhiên chức năng do đô thị đảm nhiệm cũng ảnh hưởng đến sức khỏe của cư dân. Dễ dàng nhận thấy các thành phố công nghiệp ô nhiễm nhiều hơn các trung tâm thương mại, du lịch, dịch vụ. Các trung tâm văn hóa khoa học có vẻ “dễ thở” hơn so với các đầu mối giao

thông vận tải, bến cảng, nhà ga. Cộng đồng đô thị phải hứng chịu mọi tác động của tất cả các yếu tố trên đến sức khỏe của mình. Dưới đây xin trao đổi một khía cạnh thường thức: Quan hệ xã hội đô thị và sức khỏe cư dân.

Bất kỳ cộng đồng đô thị nào cũng phải chịu tác động của hai nhóm thành tố chủ yếu.

Một là các thành tố không gian vật chất do con người tạo ra bao gồm nhà ở, xí nghiệp, công xưởng, công sở, không gian kiến trúc, quy hoạch nói chung, cảnh quan đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cả điều kiện sinh thái khí hậu... Hai là các thành tố tổ chức xã hội bao gồm tất cả cách tổ chức, các thể chế luật hiện hành có ở đô thị. Tuy vậy trên thực tế hai nhóm thành tố này không thể tách rời nhau và được hiểu trong mối quan hệ giữa một bên là điều kiện sống đô thị với một bên là những con người sống trong đó. Sự vận hành và phát triển của đô thị chính là nhân quả với cộng đồng đô thị. Tức là cả phần “xác” lẫn phần “hồn” đô thị đều tác động đến sức khỏe con người.

Đành rằng dân thành thị cũng “sinh, lão, bệnh, tử” như dân nông thôn và nếu cùng một chứng bệnh thì biểu hiện bệnh lý cũng chẳng có gì khác nhau nhiều lắm. Và cũng không một thầy thuốc hay nhà xã hội học nào ngồi một chỗ mà tính đếm được có bao nhiêu quan hệ trong cộng đồng xã hội đô thị, và cụ thể là những mối quan hệ nào trong số đó có ảnh hưởng tốt xấu đến sức khỏe con người. Và người ta hay dùng một tiêu chí phổ biến và đặc dụng để đánh giá sức khỏe là “cái không khỏe” - cái mệt. Ta tạm chia ra làm hai cái mệt là cái mệt thể xác và cái mệt tinh thần.

Một trong những cái mệt thể xác dễ thấy thường ngày đó là kết quả do lao động, làm việc mang lại. Do lao động công nghiệp hay dịch vụ, thậm chí làm công tác điều hành, trí óc thì cái mệt của người thành thị mang nặng tính chất “bất khả kháng” hơn là lao động nông nghiệp thuần túy. Công việc nhàm chán nặng nề là một phần cái giá mà con người phải trả khi sống trong xã hội công nghiệp vì những tiêu chuẩn sinh hoạt vật chất cao và chỉ có thể đạt được điều đó bằng việc sử dụng các hệ thống kỹ thuật máy móc cùng với hình thái quản trị quan liêu, duy lý và sự phân công lao động phức tạp. Bắt buộc con người phải tự căng ra, đàn mỏng thể lực của mình để đáp ứng điều đó trong suốt cuộc đời. Cho nên cái mệt của họ phải nằm trong trạng thái “có tổ chức”, nghĩa là sau mỗi một “đơn vị thời gian” làm việc như ngày, tuần, tháng, năm... làm việc còn có khả năng tái sản xuất sức lao động. Việc giảm bớt tối đa cái mệt thể xác có thể được nếu coi hoạt động sản xuất công nghiệp ở đô thị như một hoạt động xã hội, cụ thể là áp dụng những biện pháp tổ chức quản lý, sử dụng và kiểm soát sức lao động.

Người xưa thật có lý khi định nghĩa đô thị kiểu truyền khẩu “ngựa xe như nước, áo quần như nêm”. Họ đã đúng khi đánh giá giao thông như là một nhân tố hàng đầu của đời sống đô thị. Cư dân đô thị, không còn nghi ngờ gì, suốt một đời là những người đi nhanh, đi nhiều, và đi xa, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, thậm chí một ngày làm việc, vui chơi giải trí. Tất nhiên cái mệt thể xác sẽ tăng lên theo nhịp điệu đi lại đó. Một điểm nữa là thời gian đi lại quá nhiều trên đường phố bằng nhiều phương tiện giao thông vận tải sẽ “ăn bớt” thời gian nghỉ ngơi của người thành thị, vô hình chung làm tăng cái mệt thể xác của họ lên.

Không một cộng đồng đô thị nào có thể định hướng công ăn việc làm ổn định. Cái mệt thể xác sẽ tăng lên trong trường hợp họ không được làm “công việc thỏa đáng” hay “chấp nhận được”. Cụ thể là phải tốn hao nhiều sức khỏe để đánh đổi lấy một thù lao nào đó.. Và thông thường cái thù lao đó sẽ trở nên ít ỏi khi phải tốn kém chữa bệnh, tĩnh dưỡng. Nói cách khác, nếu coi đô thị như một thị trường sức khỏe thì từ “đỉnh” xuống “đáy”, thị trường ấy sẽ bao hàm mức tăng cái mệt thể xác.

Cũng phải nói thẳng không có đô thị nào lại không có sự khác biệt giàu nghèo. Từ giàu tốt đỉnh đến nghèo cùng cực. Các nhà xã hội học hay gọi đó là một biểu hiện dễ thấy của sự phân tầng xã hội. Nguyên nhân là cộng đồng đô thị phân hạng thành các bộ phận khác nhau về tài sản, quyền lực và uy tín. Nhìn bề ngoài có vẻ như người nghèo dễ mệt, dễ ốm, dễ chết hơn. Song về sức khỏe dường như tạo hóa “công bằng” hơn, cũng có người cho rằng chưa chắc bệnh nhà giàu đã ít và ít trầm trọng hơn bệnh nhà nghèo. Có thể lý giải dù giàu nghèo, cư dân đô thị cũng không thể san sẻ quan hệ cộng đồng cho bộ phận khác và họ phải chịu những tác động tích cực cũng như tiêu cực đến sức khỏe của mình.

Môi trường sống - môi trường đô thị, ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe. Có lẽ càng dần sâu vào văn minh công nghiệp người thành thị đâm ra (hay là tự phát hiện thấy) lắm bệnh tật ở các nước phát triển, khi mà dịch vụ y tế giữa đô thị và nông thôn ít chênh lệch, khiến cho các loại bệnh vốn phổ biến là thảm họa của những thế kỷ trước như lao, phong, dịch hạch, sốt rét, dịch tả, đậu mùa... có thể thanh toán được, thì dường như môi trường sống đô thị dễ bị quy là nguyên nhân làm con người đau ốm, tổn thọ. Cũng có lý khi bảy mươi phần trăm số người mắc bệnh ung thư do môi trường. Một con số hoàn toàn có tính chất trắc nghiệm, bởi lẽ nếu xét các tiêu chí điều tra xã hội học thì ranh giới giữa đô thị và nông thôn bị xóa nhòa: Cùng hút thuốc lá, uống rượu, ăn nhiều mỡ, đạm, ít rau... kể cả cách sống, sinh hoạt tình dục cũng không khác nhau mấy. Cũng như bệnh ung thư thường phát ở tuổi trung niên, có nghĩa là người bệnh, nếu thuộc cộng đồng đô thị, đã phải có “thâm niên” một hay vài thập kỷ kinh qua môi trường đô thị. Môi trường sống cũng tác động khiến con người ta dù không muốn cũng mất đi một phần khả năng tự nhiên của thể chất. Chẳng hạn sống trong môi trường ấy, người phụ nữ do bị làm việc “cưỡng chế”, tham gia hoạt động xã hội, có địa vị cao nào đó: một nhân viên văn phòng, nhà hàng, khách sạn, thư ký, một nhà điều khiển học, một nghiệp chủ, nghệ sỹ hay quan chức là phụ nữ... phải sống năng động hơn trong một môi trường rất năng động là đô thị. Hay nói bằng một thuật ngữ khác họ phải “hung hăng” hơn mức thường. Và một tất yếu phải có là sinh dư thừa hoóc môn nam giới, dẫn đến giảm khả năng sinh nở. Còn quan niệm đó có phải là sự trả giá hay không thì tùy thuộc vào định kiến của cộng đồng.

Một ví dụ khác cộng đồng đô thị hôm nay bị mang tiếng là môi trường lây lan AIDS. Công cuộc khảo nghiệm đầu tiên vào năm 1981 nhằm vào một số đàn ông có thói quen sinh hoạt tình dục đồng tính (là dân đô thị!) mắc bệnh suy giảm miễn dịch, mà nguyên nhân do một loại vi-rút (Phải hai năm sau người ta mới phân lập được và đặt tên cho nó) gây ra. Ngày nay những con số thống kê tương đối chính xác về số lượng bệnh nhân AIDS lại thuộc về các đô thị hiện đại, các quốc gia có điều kiện xét nghiệm đúng tiêu chuẩn. Khi có kết quả khảo nghiệm toàn cầu chắc rằng sẽ có nhiều số liệu bất ngờ, và rất có thể các đô thị hiện đại sẽ không còn đứng ở hàng đầu về số lượng và tỷ lệ người mắc bệnh AIDS. Ở đây có một khía cạnh khác làm ta quan tâm là thực chất những quan hệ cộng đồng đô thị không hề giữ vai trò độc tôn trong việc lan truyền bệnh AIDS cũng như rất nhiều bệnh khác nữa, mà điều đó gần như phổ biến là quả báo của riêng khuôn mẫu tác phong văn hóa mà thôi. Đô thị khiến người ta ngộ nhận thấy những hoạt động tình dục tự do hơn, cả đồng giới, lưỡng giới, cũng là nơi tràn lan nghiện hút, tiêm chích, mãi dâm... Và có vẻ đô thị luôn luôn tiên phong trong việc làm méo mó bản năng tự nhiên của con người. Tuy vậy ngoài các ví dụ cụ thể lan truyền bệnh AIDS không thể khẳng định được vai trò của cộng đồng trong sự bất hạnh của từng người bệnh. Có nghĩa là những thống kê về số lượng và sự tăng trưởng người bệnh không vượt quá một tỷ lệ “hợp lý” cho cộng đồng. Sẽ là lầm tưởng nếu cho rằng việc kiểm soát các quan hệ cộng đồng sẽ là biện pháp hữu hiệu chặn đứng được thảm họa AIDS, bởi lẽ sức mạnh của quyền lực xã hội nhiều khi không có tác dụng đối với khuôn mẫu

văn hóa chưa phù hợp, thậm chí "lệch pha" với nó.

Khi xét đến cái "mệt tinh thần" ta lại thấy nhiều biểu hiện nhân quả đặc trưng hơn trong cộng đồng đô thị.

Từ thời Trung cổ, các thầy thuốc từng cho rằng quỷ nhập vào đầu con người, gây cho họ chứng đau đầu nên có vị chữa chạy bằng cách... đục một lỗ nhỏ ở sọ con bệnh để ma quỷ thoát ra. Tỷ lệ đau đầu ở người thành phố cao là vì họ luôn phải sống giữa đám đông, căng thẳng thần kinh vì làm việc tối ngày, lao động trí óc nhiều, kể cả giải trí nhiều... Và phổ biến là kèm theo mất ngủ. Cái "cỗ máy thành phố" khiến họ không đào đầu ra một căn phòng tĩnh mịch theo đúng nghĩa của nó, dịu ánh sáng và nhất là bầu không khí trong lành, nguyên thủy, lại càng thiếu vắng không gian gia đình truyền thống. Thuốc ngủ chẳng giúp đỡ được mấy. Cứ đêm đến non ba chục triệu người Mỹ (lại dân đô thị!) không sao ngủ được, chỉ chợp mắt chút ít lúc lên giường, rồi nửa đêm về sáng tỉnh giấc và không tài nào ngủ lại được. Chả nhẽ họ phải "cai" chương trình ti vi và radio buổi tối. Và lại hiếm có người nào khi ngả mình mà không gợn âu lo công chuyện trong ngày và của ngày mai. Nhìn bề ngoài người thành phố có vẻ nhẹ nhàng, điềm đạm, phớt đời hơn người nông thôn. Nhưng đó chỉ là sự điềm đạm lịch sự có được sau khi, cực chẳng đã, phải "nuốt chửng" những cơn nóng giận bất tận và biến nó thành "nội cảm". Điều kiện để những cơn bức tức âm ỉ chính là những quan hệ cộng đồng quá đa dạng và phức tạp. Con người đô thị luôn cảm thấy bị bắt lức, thiệt thòi cá nhân, bị lép vế và vô phương phản kháng. Người thành thị vốn dự cảm khá chính xác các quá trình của bản thân và cộng đồng. Mâu thuẫn lớn nhất là không thể nào tách mình ra khỏi cộng đồng những khi bất lợi, hơn nữa bị đè nặng bởi cảm giác là "nô lệ" của công việc và những quan hệ xã hội. Trong trường hợp đó việc "đầu hàng" các ham muốn, thu mình lại, kết hợp với đi bộ, vận động cơ thể thì có lợi cho sức khỏe - Lời khuyên thường gặp ở các thầy thuốc chuyên khoa.

Cộng đồng đô thị luôn phản ánh nhanh và nhạy các mối quan hệ xã hội, vì có ưu việt thông tin, khiến con người dễ cảm thấy bản thể cá nhân vô nghĩa và quá nhỏ bé, thấp kém. Nhiều khi họ hay suy luận sống nơi đô thị là sống vì người khác, làm theo ý nghĩ của người khác, luôn phải hy sinh khả năng và mục đích của bản thân. Cư xử nhũn nhặn và lịch thiệp hàng ngày có bao hàm nỗi sợ hãi những áp chế xã hội. Mặc cảm cũng được xem như một chứng bệnh, là biểu hiện của một cá nhân vô ý thức thay mặt xã hội, cộng đồng tự kết tội mình. Nhiều khi những hành vi của họ không hề bị người khác hay tổ chức nào lên án cả. Đó là kết quả của con người sống hàng ngày giữa những thông tin "phê phán", luật định nghiêm ngặt. Mặc cảm được xem như căn bệnh cố hữu của người chưa học được cách tự bằng lòng. Đó là quá trình đến hết đời của mỗi cá thể chấp nhận xã hội hóa.

Ngoài ra cuộc sống còn đem lại cho con người ta nhiều nỗi ám ảnh, chẳng hạn một số người luôn có cảm tưởng tai nạn giao thông giáng xuống đầu bất kỳ lúc nào, và không loại phương tiện giao thông nào làm họ cảm thấy an toàn. Sinh sống, làm việc trong các tòa nhà quá cao dễ có cảm giác chơi vơi, mất mọi mối liên hệ với mặt đất, bị hiểm họa đe dọa. Thậm chí ánh sáng quá trong và chói chang thôi thúc họ gọi điện xuống các căn hộ bên dưới xem có chuyện gì xảy ra hay không. Không gian đô thị chỉ tạo ra được các điểm nhìn "nhân tạo" theo ý đồ kiến trúc và quy hoạch, nhưng lại làm mất đi tầm nhìn tự nhiên, cây xanh đã ít, kính, bê tông cùng các màu sắc tương phản thêm làm hại mắt. Thị lực trong cộng đồng đô thị bao giờ cũng ở chỉ số thấp. Điều tra cho thấy nhiều người ngại đi xem thi đấu thể thao, bơi ở bể bơi có mái, sợ rằng các võ mỏng bê tông không lờ che mái tồ ụp. Tóm lại là nỗi khiếp sợ nơi ở không an toàn. Còn có chuyện tưởng chừng như khô hài, các viên chức, quan chức, nghệ sỹ... thường ngày thất ca-vát, thất nơ, nếu vô ý thít hơi chặt là tự mình làm cản

trở máu lưu thông lên não và các cơ quan khác ở đầu trong đó có mắt, dễ sinh đầu vầng, mắt hoa? Mắt còn có thể bị môi, giảm thị lực kèm theo chứng nhức vai và thần kinh do phải làm việc với máy vi tính. Có người gọi đó là “bệnh văn phòng”. Máy vi tính phục vụ đắc lực cho xã hội nhưng lại làm hại những người điều khiển nó. Thực ra thì chúng không phát ra những tia có hại, nhưng do phải ngồi lý trước màn hình trong một tư thế, nhìn lâu vào một thứ ánh sáng mờ mờ nhấp nháy với bao hàng chữ, con số nhỏ. Không ai có sức khỏe đủ bền để theo máy vi tính mãi như thế.

Nói cho sòng phẳng thì sống ở đô thị, nhất là đô thị tiên tiến, cũng có nghĩa là được hưởng tối đa các dịch vụ y tế của đủ loại các bệnh viện chuyên khoa, điều dưỡng cấp cứu, phẫu thuật, ngoại trú... nhưng vai trò tích cực của các bệnh viện chỉ nằm ở giai đoạn quyết định trong biến chuyển xấu của sức khỏe cư dân - giai đoạn trị bệnh cứu người. Còn các bệnh viện dù có hiện đại, hoàn hảo đến đâu thì cũng không khỏi là nơi truyền bệnh đáng sợ. Đó là những ổ chứa vô số vi-rút, vi khuẩn gây bệnh do bệnh nhân và người tới thăm mang lại. Kể cả các y cụ của bệnh viện cũng không đáng tin cậy lắm. Ai dám khẳng định các bác sỹ không là tác nhân truyền bệnh, dù hãn hữu! Người ta đã tính được hàng năm ở Mỹ có ba trăm ngàn người mắc bệnh phổi mà nguyên nhân là do những người này, vốn có hai lá phổi hoàn toàn khỏe mạnh, nhưng có qua lại các bệnh viện ít nhiều để chữa chạy nhưng bệnh khác của mình trước đó.

Nếu coi cộng đồng đô thị gồm những cá thể cơ bản tương đối đồng nhất về sức khỏe, kể cả hoàn toàn khỏe mạnh thì tất cả số họ không tránh khỏi phải tiếp nhận bệnh tật từ phía các cộng đồng khác. Bất kỳ thành phố nào cũng phải gánh chịu lượng đáng kể khách vãng lai, người tạm trú, người vô gia cư.

Con người nói chung và cộng đồng đô thị suy nghĩ nhiều đến sức khỏe thông thường là vào thời điểm gặp phải “sự cố” hay quan tâm đến một khía cạnh sức khỏe nào đó. Nhưng đại để đó là một quá trình của mong muốn thỏa mãn làm sao vừa sống dai (khỏe mạnh, luôn dễ chịu, không ốm đau, thọ cao...) vừa được sống nhiều (làm việc có năng suất cao, có ích, cống hiến, giải trí, nghỉ ngơi theo ý muốn...). Phải thừa nhận sống trong cộng đồng đô thị con người ta dễ có điều kiện thỏa mãn mong muốn chính đáng ấy. Không thế thì sao lại có hiện tượng ở nông thôn nước ta, người có trình độ và khả năng chút ít muốn có sự thăng tiến xã hội cho họ, nhất là con em họ, đều muốn vọt ra thành phố. Ở mức độ phát triển cao, có lẽ một trong những nguyên nhân thúc đẩy nhất để con người di cư từ nông thôn ra thành thị, từ đô thị nhỏ, lạc hậu đến đô thị lớn, tiên tiến chính là nguyên nhân văn hóa - khuôn mẫu tác phong và nếp sống. Ấy thế mà, sức khỏe rất dễ bị con người dùng làm phương tiện trả giá. Chỉ có điều làm sao sự trả giá đó càng ít càng tốt!